CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	39,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	-0.8%	-4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.06 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.04 (Aa3)** An toàn

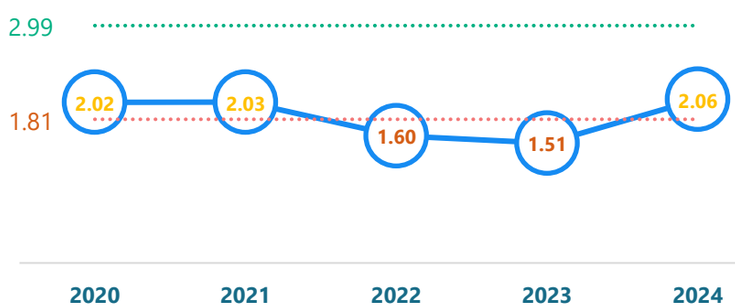
DT thuần — *2024*: **527** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 144 ▲ 37.7%

LN sau thuế — *2024*: **197** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 81.0 ▲ 69.0%

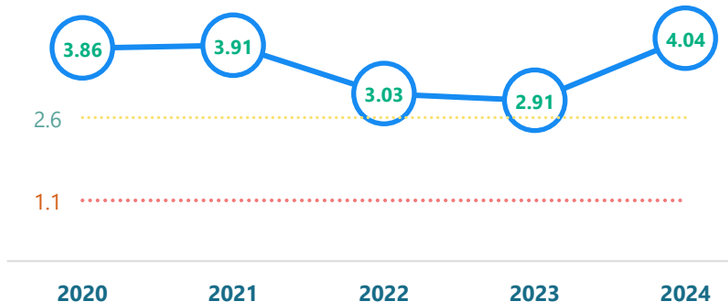
ROE — 2024: **31.0%**; +/- YoY ▲ 11.0%

ROA — 2024: **12.8%**; +/- YoY ▲ 4.4%

Z - Score



Z'' - Score



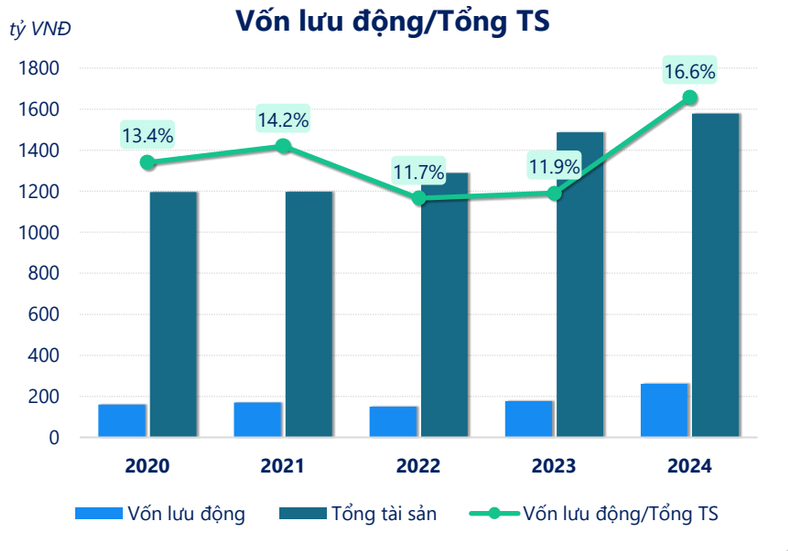
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SZB** năm **2024** đạt **2.06**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

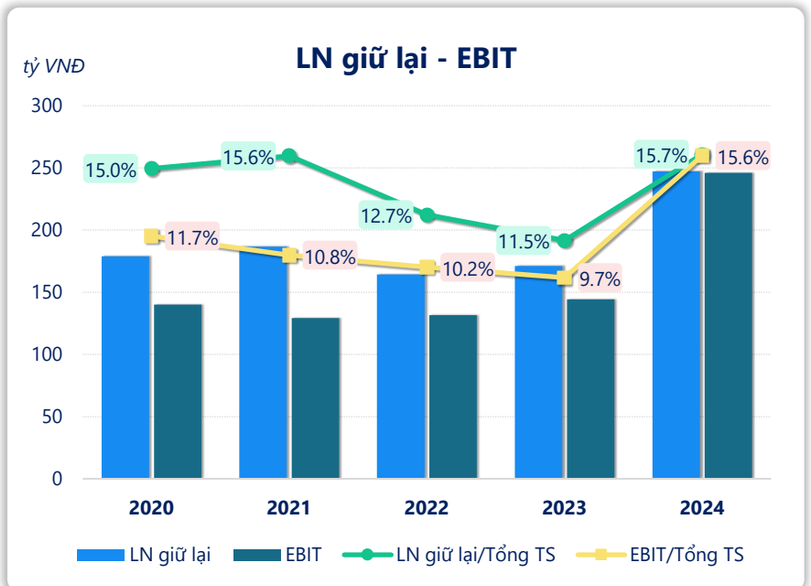
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SZB** năm **2024** đạt **4.04**, cao hơn so với năm 2023 (2.91). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SZB** ghi nhận doanh thu thuần **526.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **196.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 37.7%** và **tăng 69.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Sonadezi Long Bình (HNX: SZB)

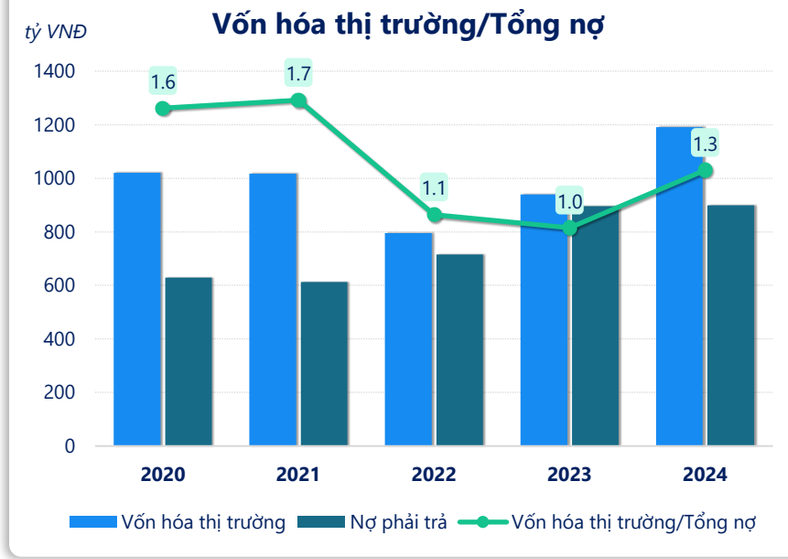


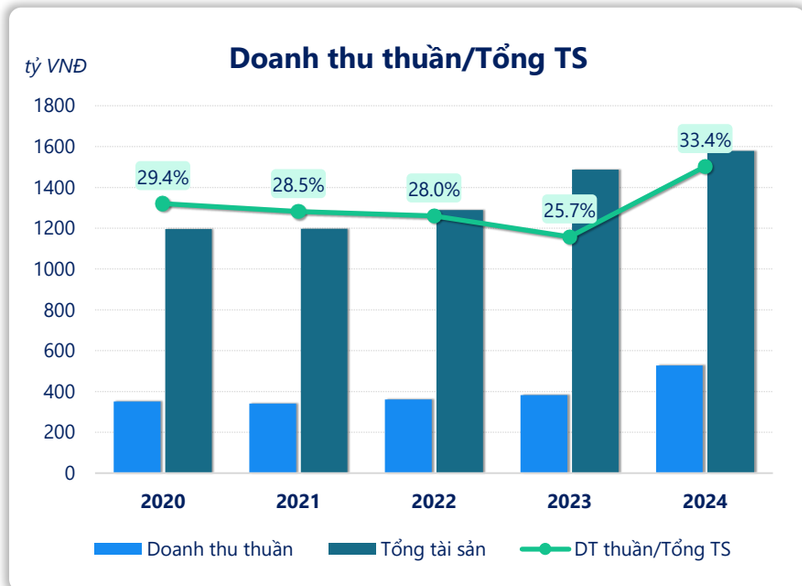


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,578**	**1,487**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	448	422	6.1%
Tiền và tương đương tiền	255	272	-6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.5	91.3	2.4%
Phải thu ngắn hạn	87.7	51.2	71.0%
Hàng tồn kho	6.16	7.31	-15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.72	0	
Tài sản dài hạn	**1,130**	**1,065**	**6.1%**
Phải thu dài hạn	89.6	91.2	-1.7%
Tài sản cố định	402	393	2.4%
Bất động sản đầu tư	108	111	-2.2%
Tài sản dở dang	15.5	1.65	837%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**474**	**429**	**10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	899	896	0.4%
Nợ ngắn hạn	**187**	**245**	**-23.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	11.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.3	32.2	62.3%
Nợ dài hạn	713	651	9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.2	47.3	-19.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**679**	**591**	**14.8%**
Vốn chủ sở hữu	**679**	**591**	**14.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**351**	**341**	**361**	**383**	**527**
Giá vốn hàng bán	201	200	212	229	262
Lợi nhuận gộp	**150**	**141**	**149**	**154**	**265**
Doanh thu HĐTC	13.1	8.98	6.83	18.3	13.2
Chi phí TC	0.72	0.61	0.58	1.51	3.53
Chi phí lãi vay	**0.72**	**0.61**	**0.58**	**1.51**	**3.53**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	4.27
Chi phí QLDN	24.5	22.4	25.2	29.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**138**	**127**	**130**	**141**	**241**
Lợi nhuận khác	1.30	1.21	1.16	1.37	1.82
LN trước thuế	**139**	**129**	**131**	**143**	**243**
Lợi nhuận sau thuế	**113**	**105**	**107**	**116**	**197**
LNST của CĐ cty mẹ	**113**	**105**	**107**	**116**	**197**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	79.3	147	296	148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-135	2.19	-73.4	-33.9	-57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-76.2	-76.4	-87.3	-62.0	-108
Tiền đầu kỳ	35.3	80.5	85.5	72.0	272
Lưu chuyển tiền thuần	**45.2**	**5.04**	**-13.5**	**200**	**-17.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.5	85.5	72.0	272	255